SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

ƯỚC TÍNH THÁNG 01 NĂM 2015

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN:								
1. Nông nghiệp:								
Lúa vụ Mùa								
Diện tích gieo cấy	Ha	65.000	63.002	63.002			96,93	99,93
Diện tích thu hoạch	"	65.500	37.448	37.448			57,17	105,99
Lúa vụ Đông Xuân								
Diện tích gieo sạ	Ha	305.000	307.328	307.328			100,76	100,98
Diện tích thu hoạch	"	305.000	18.028	18.028			5,91	60,53
Cây màu vụ Đông Xuân								
- Khoai lang	Ha	1.350	371	371			27,48	80,30
- Dưa hấu	Ha	2.200	241	241			10,95	73,48
- Rau Đậu	Ha	9.200	678	678			7,37	70,85
2. Thủy sản:								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	Tỷ đồng	**22.384**	**1.386,637**	**1.386,637**	**79,09**	**107,01**	**6,19**	**107,01**
Chia ra : + Giá trị khai thác	Tỷ đồng	12.142	963,652	963,652	81,14	107,62	7,94	107,62
+ Giá trị nuôi trồng	"	10.242	422,985	422,985	74,78	105,64	4,13	105,64
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	**647.125**	**48.096**	**48.096**	**100,71**	**99,31**	**7,43**	**99,31**
Cá	"	382.675	31.070	31.070	117,11	101,37	8,12	101,37
Tôm	"	95.500	4.583	4.583	73,22	102,46	4,80	102,46
Mực	"	65.000	4.729	4.729	102,12	104,05	7,28	104,05
Thủy sản khác	"	103.950	7.714	7.714	152,87	88,07	7,42	88,07
Sản lượng thuỷ sản khai thác	Tấn	**462.000**	**38.224**	**38.224**	**100,54**	**101,59**	**8,27**	**101,59**
Cá	"	314.000	26.107	26.107	98,40	102,81	8,31	102,81
Tôm	"	39.500	2.918	2.918	99,86	97,46	7,39	97,46
Mực	"	65.000	4.729	4.729	102,12	104,05	7,28	104,05
Thủy sản khác	"	43.500	4.470	4.470	113,65	95,23	10,28	95,23
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	**185.125**	**9.872**	**9.872**	**101,37**	**91,39**	**5,33**	**91,39**
Cá	"	68.675	4.963	4.963	93,84	94,39	7,23	94,39
Tôm	"	56.000	1.665	1.665	49,90	112,58	2,97	112,58
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	20.545	785	785	30,01	121,89	3,82	121,89
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	60.450	3.244	3.244	291,46	79,80	5,37	79,80

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. CÔNG NGHIỆP:								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%	**-**			**110,19**	**123,30**		**123,30**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-						
- Khai khoáng	%	-			101,97	126,51		126,51
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			110,91	123,91		123,91
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			101,03	107,17		107,17
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			101,60	101,21		101,21
Giá trị sản xuất công nghiệp ***(Theo giá so sánh 2010)***	Tỷ đồng	**35.612,00**	**2.562,499**	**2.562,499**	**110,46**	**123,72**	**7,20**	**123,72**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	"	495,16	39,999	39,999	101,99	126,62	8,08	126,62
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	33.874,45	2.439,195	2.439,195	110,95	124,25	7,20	124,25
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	1.094,75	71,095	71,095	101,49	109,31	6,49	109,31
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	147,64	12,210	12,210	101,69	107,04	8,27	107,04
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.760.000	297.500	297.500	100,67	142,83	7,91	142,83
+ Xi măng Trung Ương	"	1.050.000	76.500	76.500	100,66	170,24	7,29	170,24
+ Xi măng Địa phương	"	760.000	79.000	79.000	101,19	137,25	10,39	137,25
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	1.950.000	142.000	142.000	100,40	134,22	7,28	134,22
- Clinker	"	2.350.000	210.000	210.000	100,62	122,61	8,94	122,61
- Khai thác đá	1.000 m3	3.450	314	314	101,29	103,29	9,10	103,29
- Cá hộp	Tấn	11.000	950	950	102,04	112,03	8,64	112,03
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	58.000	4.211	4.211	105,80	138,84	7,26	138,84
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.000	253	253	105,86	121,05	6,33	121,05
+ Mực đông lạnh	"	16.500	1.390	1.390	105,78	156,36	8,42	156,36
+ Cá đông lạnh	"	3.500	159	159	106,00	159,00	4,54	159,00
- Nước mắm	1.000 lít	47.600	4.300	4.300	101,42	107,50	9,03	107,50
- Xay xát gạo	Tấn	2.850.000	257.000	257.000	100,78	121,23	9,02	121,23
- Bột cá	Tấn	95.000	4.800	4.800	103,23	106,67	5,05	106,67
- Đường các loại	Tấn	7.000	2.100	2.100	101,84	210,00	30,00	210,00
- Nước đá	Tấn	2.650.000	229.000	229.000	100,88	105,05	8,64	105,05
- Gạch nung	1.000 viên	78.000	7.350	7.350	102,08	120,49	9,42	120,49
- Nông cụ cầm tay	1.000 cái	460	32	32	106,67	128,00	6,96	128,00

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Bao bì PP	1.000 cái	46.500	3.510	3.510	104,43	100,57	7,55	100,57
- Đóng tàu mới	Chiếc	380	28	28	103,70	112,00	7,37	112,00
- Điện tự phát	Triệu Kwh	1.350	115	115	100,14	103,56	8,51	103,56
- Nước máy	1.000 m3	29.500	2.350	2.350	101,60	101,21	7,97	101,21
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:								
Vốn ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	**3.256,50**	**259,700**	**259,700**	**102,15**	**117,30**	**7,97**	**117,30**
1. Vốn trong nước : (Không bao gồm Vốn trái phiếu Chính phủ)	"	3.061,90	251,200	251,200	102,21	116,02	8,20	116,02
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	1.043,50	111,500	111,500	101,07	117,82	10,69	117,82
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	913,60	65,800	65,800	102,49	118,65	7,20	118,65
- Vốn khác từ ngân sách	"	1.104,80	73,900	73,900	103,73	111,25	6,69	111,25
2. Vốn ngoài nước ODA	"	194,60	8,500	8,500	100,43	174,18	4,37	174,18
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH:								
Tổng thu Ngân sách	Tỷ đồng	**5.507,00**	**798,862**	**798,862**		**130,82**	**14,51**	**130,82**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	Tỷ đồng	3.504,00	573,240	573,240		216,78	16,36	216,78
- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước	"	620,00	49,400	49,400		118,89	7,97	118,89
+ Nhà nước Trung ương	"	360,00	31,080	31,080		139,15	8,63	139,15
+ Nhà nước Địa phương	"	260,00	18,320	18,320		95,34	7,05	95,34
- Thu từ DN có vốn ĐTư nước ngoài	"	175,00	16,500	16,500		54,05	9,43	54,05
- Thu thuế công thương nghiệp ngoài NN	"	1.140,00	146,690	146,690		127,37	12,87	127,37
- Thu phí trước bạ	"	139,00	14,115	14,115		120,29	10,15	120,29
- Thuế thu nhập cá nhân	"	330,00	34,500	34,500		177,77	10,45	177,77
- Thu phí, lệ phí	"	80,00	5,935	5,935		141,55	7,42	141,55
- Thuế bảo vệ môi trường	"	210,00	20,000	20,000		111,19	9,52	111,19
- Thu tiền sử dụng đất	"	600,00	264,160	264,160		27,7 lần	44,03	27,7 lần
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	34,00	2,165	2,165		10,6 lần	6,37	10,6 lần
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT hàng NK	"	83,00	6,917	6,917		96,05	8,33	96,05
Tổng chi Ngân sách	Tỷ đồng	**10.309,197**	**747,753**	**747,753**		**75,79**	**7,25**	**75,79**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách	Tỷ đồng	**8.289,197**	**574,048**	**574,048**		**82,78**	**6,93**	**82,78**
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.176,550	108,828	108,828		244,57	5,00	244,57
II. Chi thường xuyên	"	5.582,642	465,220	465,220		71,69	8,33	71,69
B. Các khoản chi quản lý qua NS		**2.020,000**	**173,705**	**173,705**		**59,26**	**8,60**	**59,26**

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ:								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:	Tỷ đồng	**64.450,00**	**3.809,484**	**3.809,484**	**105,46**		**5,91**	
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.880,00	56,474	56,474	118,90		3,00	
Ngoài Nhà nước	"	62.570,00	3.753,010	3.753,010	105,28		6,00	
Tập thể	"		1,750	1,750	123,76			
Cá thể	"		2.107,214	2.107,214	107,12			
Tư nhân	"		1.644,046	1.644,046	102,99			
Phân theo ngành kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	51.200,00	3.001,997	3.001,997	106,02		5,86	110,55
Khách sạn, nhà hàng	"	13.250,00	401,377	401,377	105,18		3,03	
Dịch vụ, du lịch lữ hành	"		406,110	406,110	101,74			
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	1000 USD	**526.000**	**32.351**	**32.351**	**71,86**	**175,66**	**6,15**	**175,66**
+ Hàng nông sản	"	315.000	14.344	14.344	51,77	221,26	4,55	221,26
+ Hàng hải sản	"	170.000	17.057	17.057	104,03	148,90	10,03	148,90
+ Hàng hóa khác	"	41.000	950	950	103,60	198,33	2,32	198,33
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	700.000	30.894	30.894	47,22	203,46	4,41	203,46
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	255	255	104,08	106,25	5,67	106,25
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	13.000	1.160	1.160	104,98	145,55	8,92	145,55
+ Cá đông	"	3.000	340	340	105,59	309,09	11,33	309,09
+ Thủy sản đông khác	"	10.000	680	680	104,62	56,20	6,80	56,20
+ Cá cơm sấy	"	500	30	30	115,38	90,91	6,00	90,91
+ Nước mắm	1.000 lit	250	-	-				
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	1000 USD	**60.000**	**1.500**	**1.500**	**19,80**	**69,77**	**2,50**	**69,77**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	1.500	1.500	19,80	69,77		69,77
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-		-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	-	-				
+ Giấy Kratp	"	-	150	150		60,00	60,00	
+ Hạt nhựa	"	-	50	50		21,74	21,74	

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
3. Vận tải:								
+ Doanh thu	Tỷ đồng	**-**	**545**	**545**	**101,65**	**85,04**		**85,04**
+ Sản lượng :								
Vận chuyển hành khách	1000 Hk	**62.125**	**5.022**	**5.022**	**105,17**	**102,09**	**8,08**	**102,09**
Đường bộ	"	49.856	4.047	4.047	105,12	103,00	8,12	103,00
Đường sông	"	10.441	828	828	105,61	97,76	7,93	97,76
Đường biển	"	1.828	147	147	104,26	102,80	8,04	102,80
Luân chuyển hành khách	1000 Hk.Km	**3.467.190**	**238.077**	**238.077**	**105,39**	**102,75**	**6,87**	**102,75**
Đường bộ	"	2.752.245	189.985	189.985	105,41	103,02	6,90	103,02
Đường sông	"	538.284	35.242	35.242	105,68	82,04	6,55	82,04
Đường biển	"	176.661	12.850	12.850	104,32	102,70	7,27	102,70
Vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn	**8.937**	**724**	**724**	**104,32**	**101,69**	**8,10**	**101,69**
Đường bộ	"	2.697	219	219	105,29	101,86	8,12	101,86
Đường sông	"	3.691	298	298	105,30	100,00	8,07	100,00
Đường biển	"	2.549	207	207	101,97	104,02	8,12	104,02
Luân chuyển hàng hóa	1000 T.Km	**1.231.042**	**98.662**	**98.662**	**104,34**	**101,97**	**8,01**	**101,97**
Đường bộ	"	382.616	30.638	30.638	105,53	102,07	8,01	102,07
Đường sông	"	471.210	37.365	37.365	105,34	99,99	7,93	99,99
Đường biển	"	377.216	30.659	30.659	101,99	104,37	8,13	104,37
4. Du Lịch:								
4.1 Tổng khách du lịch: (Không kể lễ hội)	Lượt người	**4.235.000**	**356.331**	**356.331**	**94,79**	**170,06**	**8,41**	**170,06**
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.230.000	205.185	205.185	90,52	185,88	9,20	185,88
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	2.005.000	151.146	151.146	101,27	152,46	7,54	152,46
Chia ra: Khách trong nước	"	1.785.000	121.142	121.142	101,36	164,97	6,79	164,97
Khách quốc tế	"	220.000	30.004	30.004	100,95	116,71	13,64	116,71
Trong đó: Khách quốc tế đến Phú Quốc	"		22.500	22.500	98,45	114,69		114,69
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.830.000	140.117	140.117	100,93	153,03	7,66	153,03
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	175.000	11.029	11.029	105,93	145,50	6,30	145,50
4.2 Tổng ngày khách du lịch:	Ngày khách	**3.409.000**	**248.586**	**248.586**	**103,11**	**146,98**	**7,29**	**146,98**
Chia ra: Khách trong nước	"	2.855.000	164.995	164.995	110,78	163,69	5,78	163,69
Khách quốc tế	"	554.000	83.591	83.591	90,72	122,33	15,09	122,33
- Ngày khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.109.000	231.173	231.173	102,33	146,82	7,44	146,82
- Ngày khách du lịch theo tour	"	300.000	17.413	17.413	114,76	149,08	5,80	149,08

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 01	Lũy kế 01 tháng	Tháng 1 so với tháng trước	Tháng 1 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
VI. TÌNH HÌNH TAI NẠN GT: (Tính từ 12/12/2014 đến 15/01/2015 - Bao gồm tai nạn ít nghiêm trọng trở lên và va chạm)								
Số vụ tai nạn	Vụ	Giảm số vụ so năm 2014	22	22	91,67	37,93		37,93
Số người chết	Người		12	12	85,71	80,00		80,00
Số người bị thương	Người		27	27	108,00	45,76		45,76